

III. SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ TỪ HỆ HN-72 SANG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000

III.1. Tính theo đơn vị mảnh

TT	Nội dung công việc	Tỷ lệ bản đồ	KK	Công lao động	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Số hóa BĐĐC (Công/Mảnh)	1/500	1	1.238.491	33.010	168.824	271.760	1.712.085	256.813	78.756	2.047.654
			2	1.344.939	37.787	196.211	271.760	1.850.697	277.605	85.132	2.213.434
			3	1.469.812	43.434	229.798	271.760	2.014.804	302.221	92.681	2.409.706
		1/1000	1	1.944.736	58.214	336.571	271.760	2.611.281	391.692	120.119	3.123.092
			2	2.149.445	66.640	356.239	271.760	2.844.084	426.613	130.828	3.401.525
			3	2.384.860	76.597	403.556	271.760	3.136.773	470.516	144.292	3.751.581
		1/2000	1	3.285.579	77.781	427.870	279.090	4.070.320	610.548	187.235	4.868.103
			2	3.676.573	89.039	528.005	279.090	4.572.707	685.906	210.345	5.468.958
			3	4.124.886	102.343	692.359	279.090	5.198.678	779.802	239.139	6.217.619
		1/5000	1	5.649.969	122.767	729.642	280.790	6.783.168	1.017.475	312.026	8.112.669
			2	6.362.356	140.536	952.102	280.790	7.735.784	1.160.368	355.846	9.251.998
			3	7.183.239	161.536	1.135.751	280.790	8.761.316	1.314.197	403.021	10.478.534
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000	1/500	1	1.390.530	3.432		166.090	1.675.507	251.326	77.073	2.003.907
			2	1.456.037	3.432		166.090	1.751.304	262.696	80.560	2.094.559
			3	1.521.544	3.432		166.090	1.827.139	274.071	84.048	2.185.259
		1/1000	1	1.603.426	3.432		166.090	1.911.874	286.781	87.946	2.286.602
			2	1.685.310	3.432		166.090	2.003.020	300.453	92.139	2.395.612
			3	1.767.193	3.432		166.090	2.099.736	314.960	96.588	2.511.284
		1/2000	1	1.883.878	32.744		230.650	2.316.061	347.409	106.539	2.770.009
			2	1.986.232	36.409		230.650	2.435.810	365.372	112.047	2.913.229
			3	2.088.587	40.073		230.650	2.558.623	383.793	117.697	3.060.113
		1/5000	1	2.536.900	50.979		232.900	3.041.318	456.198	139.901	3.637.417
			2	2.639.254	56.262		232.900	3.177.596	476.639	146.169	3.800.405
			3	2.741.609	56.262		232.900	3.296.745	494.512	151.650	3.942.908
		1/500	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686

TT	Nội dung công việc	Tỷ lệ bản đồ	KK	Công lao động	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên (Công/Điểm nắn)	1/1000	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686
		1/2000	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686
		1/5000	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)	1/500	1	984.651	0	97.335	150.640	1.232.626	184.894	56.701	1.474.221
			2	1.050.158	0	107.625	150.640	1.308.423	196.263	60.187	1.564.873
			3	1.115.665	0	117.953	150.640	1.384.258	207.639	63.676	1.655.573
		1/1000	1	1.197.547	0	120.806	150.640	1.468.993	220.349	67.574	1.756.916
			2	1.279.431	0	130.068	150.640	1.560.139	234.021	71.766	1.865.926
			3	1.361.314	0	144.901	150.640	1.656.855	248.528	76.215	1.981.598
		1/2000	1	1.477.999	29.312	150.669	215.200	1.873.180	280.977	86.166	2.240.323
			2	1.580.353	32.977	164.399	215.200	1.992.929	298.939	91.675	2.383.543
			3	1.682.708	36.641	181.193	215.200	2.115.742	317.361	97.324	2.530.427
		1/5000	1	2.131.021	47.547	202.419	217.450	2.598.437	389.766	119.528	3.107.731
			2	2.233.375	52.830	231.060	217.450	2.734.715	410.207	125.797	3.270.719
			3	2.335.730	52.830	247.854	217.450	2.853.864	428.080	131.278	3.413.222

III.2. Tính theo đơn vị ha

TT	Nội dung công việc	Tỷ lệ bản đồ	KK	Công lao động	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
1	Số hóa BĐĐC (Công/ha)	1/500	1	198.159	5.282	27.012	43.482	273.935	41.090	12.601	327.626
			2	215.190	6.046	31.394	43.482	296.112	44.417	13.621	354.150
			3	235.170	6.949	36.768	43.482	322.369	48.355	14.829	385.553
		1/1000	1	77.789	2.329	13.463	10.870	104.451	15.668	4.805	124.924
			2	85.978	2.666	14.250	10.870	113.764	17.065	5.233	136.062
			3	95.394	3.064	16.142	10.870	125.470	18.821	5.772	150.063
		1/2000	1	32.856	778	4.279	2.791	40.704	6.106	1.872	48.682
			2	36.766	890	5.280	2.791	45.727	6.859	2.103	54.689
			3	41.249	1.023	6.924	2.791	51.987	7.798	2.391	62.176
		1/5000	1	6.278	136	811	312	7.537	1.131	347	9.015
			2	7.069	156	1.058	312	8.595	1.289	395	10.279
			3	7.981	179	1.262	312	9.734	1.460	448	11.642

TT	Nội dung công việc	Tỷ lệ bản đồ	KK	Công lao động	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000	1/500	1	563.423	3.432		39.552	640.101	96.015	29.445	765.561
			2	573.904	3.432		39.552	652.228	97.834	30.002	780.065
			3	584.385	3.432		39.552	664.331	99.650	30.559	794.541
		1/1000	1	453.781	3.432		21.476	501.641	75.246	23.075	599.963
			2	457.056	3.432		21.476	505.287	75.793	23.243	604.324
			3	460.332	3.432		21.476	509.156	76.373	23.421	608.951
		1/2000	1	420.659	3.725		17.602	461.613	69.242	21.234	552.090
			2	421.683	3.762		17.602	462.811	69.422	21.289	553.523
			3	422.706	3.798		17.602	464.038	69.606	21.346	554.990
		1/5000	1	408.247	3.485		15.692	445.769	66.865	20.505	533.140
			2	408.361	3.491		15.692	445.921	66.888	20.512	533.322
			3	408.474	3.491		15.692	446.052	66.908	20.518	533.479
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (Công/Điểm nắn)	1/500	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686
		1/1000	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686
		1/2000	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686
		1/5000	1-3	405.879	3.432	18.120	15.450	442.881	66.432	20.373	529.686
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/ha)	1/500	1	157.544	0	15.574	24.102	197.220	29.583	9.072	235.875
			2	168.025	0	17.220	24.102	209.347	31.402	9.630	250.379
			3	178.506	0	18.842	24.102	221.450	33.218	10.187	264.855
		1/1000	1	47.902	0	4.832	6.026	58.760	8.814	2.703	70.277
			2	51.177	0	5.203	6.026	62.406	9.361	2.871	74.638
			3	54.453	0	5.796	6.026	66.275	9.941	3.049	79.265
		1/2000	1	14.780	293	1.507	2.152	18.732	2.810	862	22.404
			2	15.804	330	1.644	2.152	19.930	2.990	917	23.837
			3	16.827	366	1.812	2.152	21.157	3.174	973	25.304
		1/5000	1	2.368	53	225	242	2.888	433	133	3.454
			2	2.482	59	257	242	3.040	456	140	3.636
			3	2.595	59	275	242	3.171	476	146	3.793

Loại khó khăn:

Loại khó khăn số hóa; chuyển hệ tọa độ các tỷ lệ thực hiện như phần đo đạc thành lập bản đồ địa chính